ĐÁNH GIÁ ĐỘ TIN CẬY VÀ GIÁ TRỊ CẤU TRÚC CỦA THANG ĐO BẢN SẮC CÁ NHÂN UMICS PHIÊN BẢN TIẾNG VIỆT TRÊN SINH VIÊN TẠI HÀ NỘI

Nguyễn Thị Thư

***Tóm tắt**: Bản sắc cá nhân là nhân tố quan trọng trong giai đoạn trưởng thành mới nổi, đặc biệt ở sinh viên đại học khi người học phải lựa chọn ngành học, xác lập giá trị cá nhân và định hướng nghề nghiệp. Thang đo UMICS được phát triển nhằm đánh giá quá trình quản lý cam kết bản sắc qua ba thành tố: Cam kết, Khám phá chuyên sâu và Tái cân nhắc cam kết. Nghiên cứu được thực hiện trên 581 sinh viên đại học tại Hà Nội cho thấy ba tiểu thang có độ tin cậy tốt: Cam kết đạt Cronbach's Alpha = 0,872; Khám phá chuyên sâu đạt 0,896; Tái cân nhắc cam kết đạt 0,850. Phân tích nhân tố khám phá cho thấy dữ liệu phù hợp để phân tích nhân tố với KMO = 0,892; kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê, $\chi^2 = 3596,117$; df = 78; $p < 0,001$. EFA rút trích ba nhân tố với Eigenvalue > 1, giải thích 70,448% tổng phương sai; hệ số tải nhân tố sau xoay dao động từ 0,767 đến 0,849. Kết quả cung cấp bằng chứng ban đầu cho thấy UMICS phiên bản tiếng Việt có độ tin cậy và giá trị cấu trúc tốt, phù hợp để nghiên cứu bản sắc cá nhân của sinh viên đại học Việt Nam trong lĩnh vực học tập/ ngành học.*

***Từ khóa**: bản sắc cá nhân, sinh viên đại học, UMICS, độ tin cậy, giá trị cấu trúc.*

ASSESSING THE RELIABILITY AND CONSTRUCT VALIDITY OF THE VIETNAMESE VERSION OF THE UMICS IDENTITY SCALE AMONG UNIVERSITY STUDENTS IN HANOI

***Abstract:** Personal identity is a crucial developmental factor during emerging adulthood, particularly among university students as they make decisions regarding their field of study, establish personal values, and develop career orientations. The Utrecht-Management of Identity Commitments Scale (UMICS) was developed to assess identity commitment management through three dimensions: Commitment, In-depth Exploration, and Reconsideration of Commitment. This study was conducted with 581 university students in Hanoi. The results indicated good reliability for all three subscales, with Cronbach's alpha coefficients of 0.872 for Commitment, 0.896 for In-depth Exploration, and 0.850 for Reconsideration of Commitment. Exploratory Factor Analysis (EFA) demonstrated that the data were suitable for factor analysis (KMO = 0.892; Bartlett's Test of Sphericity: $\chi^2 = 3596.117$, df = 78, $p < 0.001$). EFA extracted three factors with eigenvalues greater than 1, accounting for 70.448% of the total variance. Rotated factor loadings ranged from 0.767 to 0.849. These findings provide initial evidence that the Vietnamese version of the UMICS possesses satisfactory reliability and construct validity, supporting its use in research on the personal identity of Vietnamese university students in the domain of academic studies and field of study.*

***Keywords**: personal identity, university students, UMICS, reliability, construct validity.*

Nhận bài: 14/05/2026 Phản biện: 14/06/2026 Duyệt đăng: 17/06/2026

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Bản sắc cá nhân phản ánh cách cá nhân trả lời các câu hỏi cơ bản như "Tôi là ai?", "Tôi đang theo đuổi điều gì?" và "Tôi muốn trở thành người như thế nào?". Trong lý thuyết phát triển tâm lý - xã hội, Erikson (1968) cho rằng hình thành bản sắc là nhiệm vụ phát triển cốt lõi của tuổi vị thành niên và giai đoạn đầu trưởng thành.

Tiếp nối Erikson, Marcia (1966) đã cụ thể hóa khái niệm bản sắc thông qua hai tiến trình cơ bản là khám phá và cam kết. Cách tiếp cận này mở đường cho việc nghiên cứu bản sắc bằng các công cụ đo lường thực nghiệm. Trong hướng tiếp cận quá trình, Crocetti và cộng sự (2008) phát triển mô hình ba thành tố của bản sắc, bao gồm Cam kết, Khám phá chuyên sâu và Tái cân nhắc cam kết. Theo mô hình này, cam kết phản ánh mức độ cá nhân gắn bó với các lựa chọn hiện tại; khám phá chuyên sâu phản ánh quá trình tìm hiểu, suy ngẫm và đánh giá các cam kết đã có; trong khi tái cân nhắc cam kết phản ánh xu hướng so sánh lựa chọn hiện tại với các lựa chọn thay thế khi cá nhân cảm thấy cam kết hiện tại chưa phù hợp.

Nhiều nghiên cứu quốc tế đã cung cấp bằng chứng về độ tin cậy và giá trị cấu trúc của UMICS. Crocetti & cộng sự (2010) cho thấy mô hình ba nhân tố phù hợp với dữ liệu tốt hơn các mô hình thay thế một nhân tố hoặc hai nhân tố. Dimitrova và cộng sự (2016) tiếp tục kiểm định UMICS trên mẫu thanh thiếu niên từ nhiều quốc gia châu Âu và cho thấy thang đo có độ nhất quán nội tại tốt, đồng thời đạt bất biến đo lường ở các mức độ nhất định giữa các nhóm quốc gia. Llorent và Álamo (2018)

cũng xác nhận mô hình ba chiều của UMICS trên sinh viên đại học Tây Ban Nha, cho thấy công cụ này đáng tin cậy khi sử dụng trong lĩnh vực bản sắc giáo dục, xã hội hoặc bản sắc chung.

Đối với sinh viên, bản sắc cá nhân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Giai đoạn học đại học trùng với thời kỳ trưởng thành mới nổi, khi cá nhân phải đưa ra nhiều quyết định liên quan đến ngành học, nghề nghiệp, giá trị sống và vị trí của bản thân trong xã hội. Các nghiên cứu về bản sắc cá nhân ở sinh viên đã được quan tâm nhiều hơn trong những năm gần đây, nhưng việc sử dụng và kiểm định các thang đo quốc tế về bản sắc vẫn còn hạn chế. Để có thể ứng dụng UMICS trong các nghiên cứu tâm lý học giáo dục tại Việt Nam, cần có bằng chứng về độ tin cậy và giá trị cấu trúc của phiên bản tiếng Việt trong bối cảnh sinh viên đại học. Từ những lý do trên, nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá độ tin cậy và giá trị cấu trúc của thang đo UMICS phiên bản tiếng Việt trên sinh viên tại Hà Nội.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là sinh viên đại học hệ chính quy đang học tập trên địa bàn thành phố Hà Nội.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng thiết kế mô tả cắt ngang nhằm đánh giá độ tin cậy và giá trị cấu trúc của thang đo UMICS phiên bản tiếng Việt.

Cỡ mẫu và phương pháp chọn mẫu

Nghiên cứu thu về 581 phiếu khảo sát. Sau khi kiểm tra và làm sạch dữ liệu, 538 phiếu hợp lệ được đưa vào phân tích thống kê. Nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện, có kiểm soát theo trường đại học, giới tính, năm học và nhóm ngành nhằm tăng tính đa dạng của mẫu.

Thời gian và địa điểm nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện từ tháng 11/2025 - 05/2026 tại Trường Đại học Sư phạm Hà Nội và Trường Đại học Lâm nghiệp.

Công cụ nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng thang đo UMICS bao gồm 13 mục, chia thành ba thành tố:

• Cam kết (Commitment): 5 mục, phản ánh mức độ sinh viên cảm thấy ngành học hiện tại mang lại sự an toàn, tự tin, chắc chắn về bản thân và lạc quan về tương lai.

• Khám phá Chuyên sâu (In-depth Exploration): 5 mục, phản ánh mức độ sinh viên chủ động tìm hiểu, suy ngẫm và trao đổi với người khác về ngành học hiện tại.

• Tái cân nhắc Cam kết (Reconsideration of Commitment): 3 mục, phản ánh xu hướng sinh viên nghĩ đến việc thử một ngành học khác hoặc tìm kiếm lựa chọn học tập thay thế.

Các mục hỏi được trả lời theo thang Likert 5 mức: 1 = Hoàn toàn không đúng; 2 = Không đúng; 3 = Phân vân; 4 = Đúng; 5 = Hoàn toàn đúng.

Quy trình tiến hành nghiên cứu

Giai đoạn 1: Kiểm định về mặt ngữ nghĩa

Thang đo UMICS được dịch sang tiếng Việt và hiệu chỉnh ngôn ngữ để phù hợp với bối cảnh sinh viên Việt Nam. Các mục hỏi được điều chỉnh theo lĩnh vực học tập/ngành học, bảo đảm giữ nguyên ý nghĩa lý thuyết của các thành tố gốc. Sau khi hoàn thiện bản dịch, bảng hỏi được rà soát về mức độ rõ ràng, dễ hiểu và phù hợp văn hóa trước khi triển khai khảo sát chính thức.

Giai đoạn 2: Kiểm định về mặt thống kê

Dữ liệu được xử lý bằng phần mềm SPSS. Các bước phân tích gồm:

- Bước 1: Thống kê mô tả đặc điểm các biến quan sát, bao gồm giá trị nhỏ nhất, lớn nhất, điểm trung bình, độ lệch chuẩn, độ lệch và độ nhọn.

- Bước 2: Kiểm định độ tin cậy của thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha. Các mục hỏi được xem xét dựa trên hệ số tương quan biến - tổng hiệu chỉnh.

- Bước 3: Phân tích nhân tố khám phá EFA bằng phương pháp Principal Component Analysis và phép quay Varimax.

2.3. Đạo đức nghiên cứu

Sinh viên tham gia nghiên cứu trên cơ sở tự nguyện. Người tham gia được thông báo về mục đích nghiên cứu và được bảo đảm rằng dữ liệu chỉ sử dụng cho mục đích khoa học.

III. KẾT QUẢ

3.1. Đặc điểm chung của mẫu nghiên cứu

Nghiên cứu thu về 581 phiếu khảo sát từ sinh viên. Trong đó có 301 sinh viên thuộc Trường Đại học Sư phạm Hà Nội và 280 sinh viên thuộc Trường Đại học Lâm nghiệp. Sau khi làm sạch dữ liệu, 538 phiếu hợp lệ được đưa vào phân tích thống kê.

Bảng 1. Đặc điểm chung của mẫu khảo sát thu về (n = 581)

Trường	Nhóm ngành	NỮ				NAM				Tổng
		Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	
Đại học Sư phạm Hà Nội	Kinh doanh & Quản lý	7	3	5	3	3	3	2	1	27
	Kỹ thuật & Công nghệ	9	8	11	3	5	6	3	5	50
	Khoa học & Tự nhiên	10	6	8	3	12	5	5	4	53
	Y tế & Chăm sóc sức khỏe	7	7	4	3	3	4	4	5	37
	Sư phạm & Giáo dục	18	9	8	7	15	5	5	4	71
	Khoa học Xã hội & Nhân văn	10	8	8	9	12	7	6	3	63
Tổng Đại học Sư phạm Hà Nội		**61**	**41**	**44**	**28**	**50**	**30**	**25**	**22**	**301**
Đại học Lâm nghiệp	Kinh doanh & Quản lý	11	13	8	17	12	11	9	17	98
	Kỹ thuật & Công nghệ	11	7	6	6	10	7	8	9	64
	Khoa học & Tự nhiên	17	9	8	6	19	6	7	4	76
	Nghệ thuật & Thiết kế	7	10	5	2	3	7	5	3	42
Tổng Đại học Lâm nghiệp		**46**	**39**	**27**	**31**	**44**	**31**	**29**	**33**	**280**
Tổng chung		**107**	**80**	**71**	**59**	**94**	**61**	**54**	**55**	**581**

3.2. Thống kê mô tả các mục hỏi của thang đo UMICS

Kết quả cho thấy các mục hỏi của thang đo UMICS có điểm trung bình dao động từ 2,948 - 3,035. Các giá trị độ lệch chuẩn dao động từ 1,210 - 1,265. Điều này cho thấy các phản hồi của sinh viên phân bố tương đối đa dạng, không tập trung quá mức vào một phương án trả lời duy nhất.

Đối với tiểu thang Cam kết, điểm trung bình các mục dao động từ 2,965 đến 3,035. Mục COM1 "Ngành học hiện tại mang lại cho tôi cảm giác an toàn trong cuộc sống" có điểm trung bình cao nhất trong tiểu thang này. Đối với tiểu thang Khám phá chuyên sâu, điểm trung bình các mục dao động từ 2,948 đến 3,009. Mục IDE3 "Tôi rất nỗ lực để tiếp tục khám phá những điều mới về ngành mình theo học" có điểm trung bình cao nhất. Đối với tiểu thang Tái cân nhắc cam kết, điểm trung bình các mục dao động từ 2,967 đến 3,004.

Bảng 2. Thống kê mô tả các mục hỏi của thang đo UMICS (n = 538)

	Main content	N	Minimum	Maximum	Mean		Std. Deviation
		Statistic	Statistic	Statistic	Statistic	Std. Error	Statistic
COM1	Ngành học mang lại cảm giác an toàn	538	1	5	3.04	.053	1.221
COM2	Ngành học giúp tự tin hơn	538	1	5	2.96	.053	1.233
COM3	Ngành học khiến sinh viên chắc chắn về bản thân	538	1	5	3.00	.053	1.238
COM4	Ngành học mang lại sự vững tin cho tương lai	538	1	5	3.00	.054	1.246
COM5	Ngành học giúp đối mặt với tương lai lạc quan	538	1	5	3.00	.053	1.218

IDE1	Cố gắng tìm hiểu nhiều về ngành học	538	1	5	2.96	.053	1.221
IDE2	Thường suy ngẫm về ngành học	538	1	5	2.97	.053	1.229
IDE3	Nỗ lực khám phá điều mới về ngành học	538	1	5	3.01	.052	1.217
IDE4	Tìm hiểu người khác nghĩ gì về ngành học	538	1	5	2.98	.053	1.228
IDE5	Trò chuyện với người khác về việc học/ ngành học	538	1	5	2.95	.052	1.210
REC1	Nghĩ rằng tốt hơn nếu thử ngành học khác	538	1	5	3.00	.053	1.222
REC2	Nghĩ rằng ngành học khác sẽ thú vị hơn	538	1	5	2.97	.053	1.230
REC3	Đang tìm một ngành học khác	538	1	5	2.97	.055	1.265

3.3. Độ tin cậy của thang đo UMICS

Kết quả kiểm định độ tin cậy cho thấy tiểu thang Cam kết có Cronbach's Alpha = 0,872; tiểu thang Khám phá chuyên sâu có Cronbach's Alpha = 0,896; tiểu thang Tái cân nhắc cam kết có Cronbach's Alpha = 0,850.

Hệ số tương quan biến - tổng hiệu chỉnh của các mục trong tiểu thang Cam kết dao động từ 0,656 đến 0,715; trong tiểu thang Khám phá chuyên sâu dao động từ 0,709 đến 0,759; trong tiểu thang Tái cân nhắc cam kết dao động từ 0,717 đến 0,722. Tất cả các hệ số này đều lớn hơn 0,30, cho thấy các mục hỏi có mức độ đóng góp tốt vào tiểu thang tương ứng.

Bảng 3. Độ tin cậy của các tiểu thang UMICS

Cronbach's Alpha	Cronbach's Alpha	Based on Standardized Items	N of Items
COM	.872	.872	5
IDE	.896	.896	5
REC	.850	.850	3

Như vậy, cả ba tiểu thang đều đạt độ tin cậy tốt và không có mục hỏi nào cần loại bỏ dựa trên tiêu chí thống kê. Kết quả này cho thấy phiên bản tiếng Việt của UMICS có tính nhất quán nội tại phù hợp khi sử dụng trên mẫu sinh viên đại học tại Hà Nội.

3.4. Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA

Trước khi tiến hành phân tích nhân tố khám phá, nghiên cứu kiểm tra mức độ phù hợp của dữ liệu bằng chỉ số KMO và kiểm định Bartlett. Kết quả cho thấy KMO = 0,892, đạt mức tốt. Kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê với χ^2 = 3596,117; df = 78; p < 0,001. Như vậy, dữ liệu phù hợp để tiến hành phân tích nhân tố khám phá.

Kết quả EFA cho thấy có ba nhân tố có Eigenvalue > 1 được rút trích từ 13 mục hỏi của thang đo. Nhân tố thứ nhất có Eigenvalue = 5,219, giải thích 40,144% phương sai trước xoay và 27,177% phương sai sau xoay. Nhân tố thứ hai có Eigenvalue = 2,390, giải thích 18,384% phương sai trước xoay và 25,498% phương sai sau xoay. Nhân tố thứ ba có Eigenvalue = 1,550, giải thích 11,920% phương sai trước xoay và 17,773% phương sai sau xoay. Tổng phương sai trích của ba nhân tố đạt 70,448%.

Kết quả ma trận xoay Varimax cho thấy các mục hỏi tải rõ lên ba nhân tố tương ứng với cấu trúc lý thuyết của UMICS. Năm mục IDE1 - IDE5 tải lên nhân tố thứ nhất với hệ số tải từ 0,794 đến 0,837, được đặt tên là Khám phá chuyên sâu. Năm mục COM1 - COM5 tải lên nhân tố thứ hai với hệ số tải từ 0,767 đến 0,816, được đặt tên là Cam kết. Ba mục REC1 - REC3 tải lên nhân tố thứ ba với hệ số tải từ 0,831 đến 0,849, được đặt tên là Tái cân nhắc cam kết.

Kết quả EFA cho thấy cấu trúc ba nhân tố của phiên bản tiếng Việt thang đo UMICS phù hợp với mô hình lý thuyết ban đầu. Không có mục hỏi nào có hệ số tải nhân tố thấp hoặc tải sai nhân tố. Điều này cho thấy các mục hỏi trong thang đo có khả năng phân biệt rõ ba thành tố bản sắc cá nhân trong lĩnh vực học tập/ngành học.

IV. BÀN LUẬN

Nghiên cứu nhằm đánh giá độ tin cậy và giá trị cấu trúc của thang đo UMICS phiên bản tiếng Việt trên sinh viên đại học tại Hà Nội. Kết quả nghiên cứu cho thấy thang đo có độ tin cậy tốt và cấu trúc nhân tố rõ ràng, phù hợp với mô hình ba thành tố gồm Cam kết, Khám phá chuyên sâu và Tái cân nhắc cam kết do Crocetti, Rubini và Meeus (2008) đề xuất.

Về độ tin cậy, cả ba tiểu thang đều có hệ số Cronbach's Alpha cao. Cụ thể, Cam kết đạt 0,872; Khám phá chuyên sâu đạt 0,896; Tái cân nhắc cam kết đạt 0,850. Các kết quả này cho thấy các mục hỏi trong mỗi tiểu thang có mức độ nhất quán nội tại tốt. Hệ số tương quan biến - tổng hiệu chỉnh của các mục hỏi đều vượt ngưỡng 0,30, chứng tỏ các mục hỏi có đóng góp phù hợp vào cấu trúc đo lường chung của từng tiểu thang. Kết quả này tương đồng với các nghiên cứu quốc tế cho thấy UMICS có độ tin cậy phù hợp khi đo lường bản sắc trong các lĩnh vực khác nhau.

Về giá trị cấu trúc, kết quả EFA cho thấy dữ liệu có mức độ phù hợp cao để phân tích nhân tố với KMO = 0,892 và kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê. Ba nhân tố được rút trích giải thích 70,448% tổng phương sai, cho thấy cấu trúc ba nhân tố có khả năng giải thích tốt dữ liệu thực nghiệm. Các hệ số tải nhân tố đều cao, dao động từ 0,767 đến 0,849, và các mục hỏi tải đúng vào nhân tố lý thuyết tương ứng. Điều này khẳng định UMICS phiên bản tiếng Việt giữ được cấu trúc lý thuyết cốt lõi của thang đo gốc, tương tự các bằng chứng trước đó.

Một điểm đáng chú ý là nhân tố Khám phá chuyên sâu có tỷ lệ phương sai sau xoay cao nhất trong mô hình EFA. Điều này cho thấy ở mẫu sinh viên đại học Việt Nam, quá trình tìm hiểu, suy ngẫm và trao đổi về ngành học là một khía cạnh nổi bật trong bản sắc học tập/ngành học. Sinh viên không chỉ duy trì lựa chọn hiện tại mà còn tiếp tục kiểm chứng và làm rõ lựa chọn đó thông qua việc tìm hiểu thêm về ngành học, trao đổi với người khác và nỗ lực khám phá các thông tin mới. Kết quả này phù hợp với đặc điểm của giai đoạn trưởng thành mới nổi, khi cá nhân liên tục khám phá các lựa chọn học tập, nghề nghiệp và giá trị sống.

Nhân tố Cam kết cũng thể hiện cấu trúc rõ ràng với các hệ số tải cao. Các mục hỏi phản ánh cảm giác an toàn, tự tin, chắc chắn và lạc quan về tương lai khi sinh viên theo học ngành hiện tại. Trong bối cảnh đại học, cam kết với ngành học là một thành tố quan trọng vì nó giúp sinh viên duy trì định hướng, kiên trì trước khó khăn và xây dựng cảm giác nhất quán về bản thân. Tuy nhiên, cam kết không nên được hiểu là trạng thái cố định, mà là một cấu trúc có thể được củng cố hoặc điều chỉnh thông qua trải nghiệm học tập, thực tập, cố vấn nghề nghiệp và phản hồi từ môi trường giáo dục.

Nhân tố Tái cân nhắc cam kết gồm ba mục hỏi và có độ tin cậy cao. Các mục hỏi phản ánh xu hướng sinh viên nghĩ đến việc thử một ngành học khác hoặc tìm kiếm lựa chọn học tập thay thế. Đây là thành tố có ý nghĩa đặc biệt trong nghiên cứu sinh viên đại học, bởi giai đoạn đại học thường đi kèm với sự so sánh giữa lựa chọn hiện tại và các khả năng khác. Trong một số trường hợp, tái cân nhắc có thể giúp cá nhân điều chỉnh lựa chọn phù

hợp hơn. Tuy nhiên, nếu kéo dài và đi kèm cảm giác bất định, thành tố này có thể liên quan đến khó khăn trong định hướng học tập và nghề nghiệp.

Kết quả nghiên cứu có một số ý nghĩa ứng dụng. Trước hết, UMICS phiên bản tiếng Việt có thể được sử dụng như một công cụ nghiên cứu nhằm đánh giá bản sắc cá nhân của sinh viên trong lĩnh vực học tập/ngành học. Công cụ này giúp nhà nghiên cứu và nhà trường nhận diện ba khía cạnh khác nhau của bản sắc: mức độ sinh viên gắn bó với ngành học, mức độ chủ động tìm hiểu ngành học và mức độ dao động trong lựa chọn học tập. Thứ hai, kết quả đo lường có thể hỗ trợ các hoạt động cố vấn học tập, tư vấn hướng nghiệp và hỗ trợ sinh viên. Chẳng hạn, sinh viên có điểm tái cân nhắc cam kết cao có thể cần được hỗ trợ thêm về thông tin nghề nghiệp, phân tích sự phù hợp ngành học và ra quyết định học tập.

Bên cạnh những kết quả đạt được, nghiên cứu vẫn còn một số hạn chế. Thứ nhất, nghiên cứu sử dụng thiết kế cắt ngang nên chưa thể đánh giá sự ổn định của thang đo theo thời gian. Thứ hai, mẫu nghiên cứu được chọn theo phương pháp thuận tiện tại một số trường đại học ở Hà Nội, do đó cần thận trọng khi khái quát kết quả cho toàn bộ sinh viên đại học Việt Nam. Thứ ba, nghiên cứu mới dừng lại ở phân tích độ tin cậy và phân tích nhân tố khám phá, chưa thực hiện phân tích nhân tố khẳng định trên một mẫu độc lập. Các nghiên cứu tiếp theo nên tiến hành CFA, kiểm định bất biến đo lường theo giới tính, năm học, nhóm ngành và tiếp tục kiểm tra giá trị tiêu chuẩn của thang đo thông qua mối liên hệ với các biến như lo âu học tập, tự hiệu quả học tập, định hướng nghề nghiệp hoặc sức khỏe tinh thần.

Dù còn hạn chế, nghiên cứu đã cung cấp bằng chứng ban đầu cho thấy UMICS phiên bản tiếng Việt là một công cụ có độ tin cậy và giá trị cấu trúc tốt khi sử dụng trên sinh viên đại học trong lĩnh vực học tập/ngành học. Đây là tiền đề cho các nghiên cứu tiếp theo về bản sắc cá nhân và các yếu tố tâm lý liên quan ở sinh viên Việt Nam.

V. KẾT LUẬN

Thang đo UMICS phiên bản tiếng Việt có độ tin cậy và giá trị cấu trúc tốt trên mẫu sinh viên đại học tại Hà Nội. Ba tiểu thang Cam kết, Khám phá chuyên sâu và Tái cân nhắc cam kết đều có hệ số Cronbach's Alpha cao, lần lượt là 0,872; 0,896 và 0,850. Phân tích nhân tố khám phá cho thấy mô hình ba nhân tố phù hợp với dữ liệu, với KMO = 0,892, kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê và tổng phương sai trích đạt 70,448%. Các mục hỏi tải rõ lên ba nhân tố tương ứng với mô hình lý thuyết của thang đo.

Kết quả nghiên cứu cho thấy UMICS phiên bản tiếng Việt có thể được sử dụng trong các nghiên cứu về bản sắc cá nhân của sinh viên, đặc biệt trong bối cảnh học tập/ngành học. Công cụ này có tiềm năng hỗ trợ nhà trường và các nhà nghiên cứu trong việc nhận diện mức độ cam kết, khám phá chuyên sâu và tái cân nhắc lựa chọn học tập của sinh viên, từ đó làm cơ sở cho các chương trình cố vấn học tập, tư vấn hướng nghiệp và hỗ trợ sức khỏe tinh thần trong môi trường đại học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Arnett, J. J. (2000). Emerging adulthood: A theory of development from the late teens through the twenties. American Psychologist, 55(5), 469–480. https://doi.org/10.1037/0003-066X.55.5.469

Arnett, J. J. (2015). Emerging adulthood: The winding road from the late teens through the twenties (2nd ed.). Oxford University Press.

Crocetti, E., Rubini, M., & Meeus, W. (2008). Capturing the dynamics of identity formation in various ethnic groups: Development and validation of a three-dimensional model. Journal of Adolescence, 31(2), 207–222. https://doi.org/10.1016/j.adolescence.2007.09.002

Crocetti, E., Schwartz, S. J., Fermani, A., & Meeus, W. (2010). The Utrecht-Management of Identity Commitments Scale (U-MICS): Italian validation and cross-national comparisons. European Journal of Psychological Assessment, 26(3), 172–186. https://doi.org/10.1027/1015-5759/a000024

Dimitrova, R., Crocetti, E., Buzea, C., Kosic, M., Tair, E., Taušová, J., Uka, F., & Jordanov, V. (2016). The Utrecht-Management of Identity Commitments Scale (U-MICS): Measurement invariance and cross-national comparisons of youth from seven European countries. European Journal of Psychological Assessment, 32(2), 119–127. https://doi.org/10.1027/1015-5759/a000241

Erikson, E. H. (1968). Identity: Youth and crisis. W. W. Norton & Company.

Kroger, J., & Marcia, J. E. (2011). The identity statuses: Origins, meanings, and interpretations. In S. J. Schwartz, K. Luyckx, & V. L. Vignoles (Eds.), Handbook of identity theory and research (pp. 31–53). Springer. https://doi.org/10.1007/978-1-4419-7988-9_2

Llorent, V. J., & Álamo, M. (2018). Utrecht-Management of Identity Commitments Scale: Validation in Spanish university students. Frontiers in Psychology, 9, Article 1364. https://doi.org/10.3389/fpsyg.2018.01364

Luyckx, K., Schwartz, S. J., Berzonsky, M. D., Soenens, B., Vansteenkiste, M., Smits, I., & Goossens, L. (2008). Capturing ruminative exploration: Extending the four-dimensional model of identity formation in late adolescence. Journal of Research in Personality, 42(1), 58–82. https://doi.org/10.1016/j.jrp.2007.04.004

Marcia, J. E. (1966). Development and validation of ego-identity status. Journal of Personality and Social Psychology, 3(5), 551–558. https://doi.org/10.1037/h0023281

Morsunbul, U., Crocetti, E., Cok, F., & Meeus, W. (2014). Brief report: The Utrecht-Management of Identity Commitments Scale (U-MICS): Gender and age measurement invariance and convergent validity of the Turkish version. Journal of Adolescence, 37(6), 799–805. https://doi.org/10.1016/j.adolescence.2014.05.008

Zimmermann, G., Biermann Mahaim, E., Mantzouranis, G., Genoud, P. A., & Crocetti, E. (2012). Brief report: The Identity Style Inventory (ISI-3) and the Utrecht-Management of Identity Commitments Scale (U-MICS): Factor structure, reliability, and convergent validity in French-speaking university students. Journal of Adolescence, 35(2), 461–465. https://doi.org/10.1016/j.adolescence.2010.11.013